

**TÒA ÁN N DÂN
HUYỆN PHÚ T,
TỈNH ANGIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 278/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 04 – 8 – 2020

“V/v ly hôn giữa
chị M và anh N”

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN HUYỆN PHÚ T, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Tám

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: ông Nguyễn Tâm N – Thư ký Tòa án N dân huyện Phú T, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Phú T tham gia phiên tòa:

Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2020 tại Tòa án N dân huyện Phú T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2020/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Trần Thị M, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt).

Đăng ký hộ khẩu: Số 12, tổ 02, ấp Hiệp Thuận, xã Hiệp Xương, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

Chỗ ở hiện tại: ấp K10, xã Phú Hiệp, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

- Bị đơn: anh Trần Văn N, sinh năm 1985 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 12, tổ 02, ấp Hiệp Thuận, xã Hiệp Xương, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 – 3 – 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày:

- Quan hệ hôn nhân: Năm 2008 cha chồng tên Trần Văn Tung (đã chết) thấy chị vừa ý nên ông đến nhà cha mẹ ruột hỏi cưới chị cho anh N, chị và anh Trần Văn N cũng đồng ý kết hôn, năm 2016 đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân xã Hiệp Xương, huyện Phú T, tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận kết hôn số 34 ngày 12-4-2016. Sau khi cưới được hai tháng phát sinh mâu thuẫn do anh N không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu, gây sự, vợ chồng cự cãi, không quan tâm vợ con, chị khuyên nhưng anh N không sửa đổi, nhưng vì cha chồng thương nên chị cố gắng sống với anh N. Năm 2016 không chịu được nữa chị mang con về nhà mẹ ruột ở, vợ chồng ly thân. Nay, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh N. Ngày 04-5-2020 chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại văn bản ngày 14-7-2020 anh Trần Văn N (là bị đơn) trình bày như trình bày trên của chị M về quan hệ hôn N, nhưng mâu thuẫn do không tin tưởng nhau về tiền bạc, dẫn đến vợ chồng cự cãi. Từ năm 2017 đến nay vợ chồng ly thân. Nay, chị M yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị M. Anh N đề nghị xét xử vắng mặt.

- Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Văn Phú, sinh ngày 05-10-2009, chị M đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị M yêu cầu tiếp tục nuôi con, yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con hằng tháng theo luật định. Anh N đồng ý giao con cho chị M nuôi, nhưng anh không đồng ý cấp dưỡng cho con, hiện nay anh làm thuê có thu nhập.

- Về chia tài sản và nợ chung: hai bên đương sự khai không có.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về giải quyết vụ án, chị M và anh N có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn N và gia đình. Vợ chồng mâu thuẫn và từ năm 2016 đến nay anh chị ly thân, không hàn gắn, chị M yêu cầu ly hôn, anh N cũng đồng ý ly hôn, theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn N và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử cho chị M và anh N ly hôn; về nuôi con chung, từ lúc ly thân đến nay chị M nuôi con, nay chị yêu cầu tiếp tục nuôi, anh N cũng đồng ý giao con cho chị M nuôi, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị M, về cấp dưỡng anh N phải cấp dưỡng nuôi con theo khoản 2 Điều 82 Luật Hôn N và gia đình; về chia tài sản và nợ chung không có; về án phí chị M phải chịu án phí hôn N và anh N phải chịu án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị Trần Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn N, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị M và anh N đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị M và anh N.

[2] Về nội dung:

[3] Hôn N của chị M và anh N là hợp pháp, vì anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét tình trạng hôn N của anh chị thấy rằng vợ chồng mâu thuẫn, có thời gian dài ly thân, chị M yêu cầu ly hôn, anh N đồng ý ly hôn. Cho thấy hôn N của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn N không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn N và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho ly hôn giữa chị M và anh N.

[4] Về nuôi con chung: hai bên không tranh chấp và thống nhất giao cháu Trần Văn Phú cho chị M nuôi dưỡng, cháu Phú cũng có nguyện vọng sống với chị M. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn N và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M, giao cháu Phú cho chị M trực tiếp nuôi.

[5] Về cấp dưỡng cho con, chị M yêu cầu anh N cấp dưỡng hằng tháng theo quy định pháp luật, nhưng anh N không đồng ý cấp dưỡng cho con. Căn cứ khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn N và gia đình quy định cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Do đó, chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng cho con của chị M và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, buộc anh N phải cấp dưỡng cho con theo quy định.

[6] Về mức cấp dưỡng, căn cứ mục 2 phần III của công văn số 24/1999/KHXX ngày 17-3-1999 của Tòa án N dân tối cao hướng dẫn mức đóng góp phí tổn nuôi dưỡng, giáo dục con tối thiểu không dưới 1/2 (một phần hai) mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Hiện nay, mức lương cơ sở là 1.490.000đ, nếu tính $\frac{1}{2}$ thì bằng 745.000đ/tháng. Hiện nay, anh N sinh sống bằng nghề làm thuê có thu nhập, nên cần buộc anh N cấp dưỡng cho cháu Trần Văn Phú 1.000.000đ/tháng, kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Phú thành niên.

[7] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn N và gia đình anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; vì lợi ích của con khi

cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

[8] Về chia tài sản: không có, Tòa án không đề cập.

[9] Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn N thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[10] Về án phí sơ thẩm, chị M phải chịu án phí hôn N và anh N phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật hôn N và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn N: cho ly hôn giữa chị Trần Thị M và anh Trần Văn N. Giấy chứng nhận kết hôn số 34 ngày 12-4-2016 của Ủy ban N dân xã Hiệp Xương, huyện Phú T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Trần Văn Phú, sinh ngày 05-10-2009 cho chị M trực tiếp nuôi, chị M đang nuôi dưỡng.

2.2. Buộc anh Trần Văn N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Trần Văn Phú hằng tháng, mỗi tháng 1.000.000đ, kể ngày Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Phú thành niên.

2.3. Anh Trần Văn N không trực tiếp nuôi con, anh có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.4. Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn N thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1. Chị Trần Thị M phải chịu án phí hôn N 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0006614 ngày 04-5- 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú T, tỉnh An Giang.

4.2. Anh Trần Văn N phải chịu án phí cấp dưỡng 300.000đ.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú T;
- Cơ quan Thi hành án huyện Phú T;
- UBND xã Hiệp Xương;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Kim Phương

HỘI THẨM N DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

